TAND HUYỆN TRIỆU SƠN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 84 /2019 /QĐST- HNGĐ

Triệu Sơn, ngày 17 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 107/2019/TLST/HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019, giữa:

Chị Hà Thị K, sinh năm 1992

HKTT: xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Chỗ ở hiện nay: Thôn X, xã N,Thanh Hóa

Anh Lê Đức G, sinh năm 1993

Đại chỉ: xã T, huyện T, Thanh Hóa.

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55; 81; 82; 83 luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự ; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, điểm 1.1, tiểu mục 1, mục II phần A danh mục mức án phí, lệ phí Toà án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 9 tháng 4 năm 2019.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 9 tháng 4 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1.**Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:**

Chị Hà Thị K, sinh năm 1992

Anh Lê Đức G, sinh năm 1993

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Thị K và anh Lê Đức G.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung, tên cháu là Lê thị T. L, sinh ngày 26/12/2014. Hiện nay cháu đang ở cùng chị K. Ly hôn vợ chồng anh, chị thỏa thuận tiếp tục giao cháu L cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị K.

Anh G được quyền đi lại chăm sóc con chung, chị K và các thành viên trong gia đình không được ngăn cấm cản trở.

- Về tài sản và phần nợ: Vợ chồng anh, chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về án phí: Vợ chồng anh, chị thỏa thuận chị K nộp toàn bộ tiền án phí. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn) chị K đã nộp theo biên lai số AA/2018/0003451 ngày 18 tháng 03 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được trừ 150.000 tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại cho chị K 150.000đ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận
- Các đương sự
- VKS T
- Chi cục thi hành án T
- phòng Giám đốc án
- UBND xã N
  huyện N
- Lưu hồ sơ

THẨM PHÁN

Lê Thị Thủy